

Số: 2.76/CBTT-PT

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**
- Mã chứng khoán: **PTB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Điện thoại: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Quốc Hoài
Chức vụ: TV Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 hợp nhất
- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 riêng

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> / Báo cáo tài chính

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ NGƯỜI UQ CBTT**



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.743.708.243.668	2.941.135.680.146
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	341.097.916.578	428.337.603.384
111	1. Tiền		249.499.295.629	277.919.515.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.598.620.949	150.418.087.563
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.353.015.978	19.642.998.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		30.230.452.066	19.642.998.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(877.436.088)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		857.030.978.335	881.106.546.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	774.851.263.441	801.306.343.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.196.326.908	36.387.325.176
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	41.145.094.939	47.546.810.854
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.161.706.953)	(54.133.932.919)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.337.961.914.852	1.466.264.339.417
141	1. Hàng tồn kho		1.339.865.625.685	1.471.566.806.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.903.710.833)	(5.302.467.332)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		178.264.417.925	145.784.192.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	33.720.924.215	32.598.455.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.990.023.285	112.539.172.175
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	553.470.425	646.564.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.352.457.390.435	2.322.640.631.269
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.692.232.543	26.986.388.966
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	31.692.232.543	26.986.388.966
220	II. Tài sản cố định		1.664.797.106.725	1.740.613.476.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.644.691.832.336	1.719.487.677.944
222	- Nguyên giá		3.388.212.900.219	3.364.384.661.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.743.521.067.883)	(1.644.896.983.777)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	20.105.274.389	21.125.798.422
228	- Nguyên giá		46.771.252.085	46.771.252.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.665.977.696)	(25.645.453.663)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.266.160.185	5.379.818.317
231	- Nguyên giá		5.682.906.669	5.682.906.669
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(416.746.484)	(303.088.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	17.135.642.694	13.913.537.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.135.642.694	13.913.537.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	364.699.206.582	255.768.271.464
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		364.099.206.582	255.168.271.464
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		268.867.041.706	279.979.138.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	255.367.794.851	264.924.456.609
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	3.096.833.220	3.089.950.913
269	3. Lợi thế thương mại	15	10.402.413.635	11.964.731.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.096.165.634.103	5.263.776.311.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.228.124.758.989	2.487.058.359.709
310	I. Nợ ngắn hạn		2.100.831.265.639	2.352.427.924.624
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	456.590.684.515	499.008.561.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	35.556.394.627	45.771.192.387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.595.152.130	46.354.295.700
314	4. Phải trả người lao động		91.876.911.846	94.950.389.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.681.088.761	19.823.250.083
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	29.844.040.526	27.636.221.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.354.383.767.648	1.553.449.538.124
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.164.791.226	2.206.231.131
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.138.434.360	63.228.246.001
330	II. Nợ dài hạn		127.293.493.350	134.630.435.085
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	416.989.200	427.789.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	106.442.701.118	115.510.775.343
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	4.461.843.207	3.749.401.376
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	15.971.959.825	14.942.469.166
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.868.040.875.114	2.776.717.951.706
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.868.040.875.114	2.776.717.951.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
412	. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.674.196.678.179	1.635.896.772.394
418	. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		467.310.705.583	418.222.554.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		265.385.514.757	160.459.824.844
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		201.925.190.826	257.762.729.823
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		57.149.461.352	53.214.594.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.096.165.634.103	5.263.776.311.415

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	6 Tháng Năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 Tháng Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.608.063.275.955	3.045.156.399.943	1.474.408.434.151	2.883.876.190.438
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	118.125.000	97.704.037	111.254.026
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.608.063.275.955	3.045.038.274.943	1.474.310.730.114	2.883.764.936.412
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.283.604.105.826	2.417.543.251.230	1.159.683.087.214	2.284.554.650.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.459.170.129	627.495.023.713	314.627.642.900	599.210.286.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	24.392.065.513	37.561.301.851	5.343.496.706	9.657.168.099
22	7. Chi phí tài chính	30	22.877.617.349	47.406.756.191	32.722.811.971	68.787.322.421
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.525.312.641	42.047.212.764	29.647.141.433	62.179.122.481
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(54.474.344)	1.171.271.193	(135.082.280)	(135.082.280)
25	9. Chi phí bán hàng	31	122.123.675.791	242.514.498.699	110.800.068.154	227.279.559.997
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	59.209.708.008	119.915.272.261	48.480.236.256	109.001.705.760
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		144.585.760.150	256.391.069.606	127.832.940.945	203.663.783.667
31	12. Thu nhập khác	33	4.599.709.561	7.653.182.332	1.004.848.886	7.114.251.124
32	13. Chi phí khác	34	10.921.426.664	16.547.158.595	4.811.797.113	10.256.564.207
40	14. Lợi nhuận khác		(6.321.717.103)	(8.893.976.263)	(3.806.948.227)	(3.142.313.083)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.264.043.047	247.497.093.343	124.025.992.718	200.521.470.584
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	24.036.916.679	42.899.261.277	21.518.465.006	34.121.956.284
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	272.087.211	705.559.524	407.877.258	1.937.745.008
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.955.039.157	203.892.272.542	102.099.650.454	164.461.769.292
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		110.689.220.829	199.868.241.886	101.423.025.399	164.063.240.062
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.265.818.328	4.024.030.656	676.625.055	398.529.230
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.654	2.986	1.490	2.411

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		247.497.093.343	200.521.470.584
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		124.226.709.401	119.684.592.045
03	- Các khoản dự phòng		1.494.504.377	(2.617.486.857)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.470.754.737)	1.501.300.847
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.415.208.491)	(6.353.040.088)
06	- Chi phí lãi vay		42.047.212.764	62.179.122.481
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		406.379.556.657	374.915.959.012
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.473.833.411)	(30.702.455.754)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		131.701.181.064	142.953.106.367
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(49.477.566.097)	(66.678.684.141)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.016.959.170	21.765.094.930
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(10.587.453.547)	1.638.607.614
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.287.303.614)	(62.494.469.056)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.006.443.464)	(84.825.373.020)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.226.698.916)	(11.967.582.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		373.038.397.842	284.604.203.929
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(63.037.415.698)	(115.793.847.964)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			9.109.187.784
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		15.019.589.915	(63.355.558.838)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.405.558.838
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(108.930.935.118)	(42.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.102.146.311
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.595.693.217	1.751.967.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(154.353.067.684)	(197.280.546.262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.194.343.703.857	2.111.148.502.517
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.402.477.548.558)	(2.029.889.514.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.261.927.000)	(203.327.914.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(308.395.771.701)	(122.068.926.503)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(89.710.441.543)	(34.745.268.836)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		428.337.603.384	272.074.930.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.470.754.737	(1.501.300.847)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	341.097.916.578	235.828.361.128

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VND; Tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 18 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
2.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
3.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
4.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
5.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
7.Công ty SX Đá Granite TNHH	Định	70%	70%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng
8.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Kinh doanh bất động sản
9.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh - Đồng Xuân - Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhon Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhon Trạch - Đồng Nai	100%	100%	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm đá, gỗ

Công ty có 03 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản
3 Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	60%	60%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
2.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
3.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
4.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
6.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
7. Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
9. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
10. Xí nghiệp khai Thác Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
11. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng

03 - 08 năm
10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo

được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2020 với mã số dự án 2720780240 chứng nhận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định có quy định các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, cụ thể Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7675111413 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 07 năm 2019, Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên dự án có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	17.963.063.121	17.078.030.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.887.232.508	260.841.485.225
Các khoản tương đương tiền (i)	91.598.620.949	150.418.087.563
	341.097.916.578	428.337.603.384

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	30.230.452.066	10.488.500.000	(877.436.088)	19.642.998.519	20.029.937.100	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			-	3.690.379.840	3.711.060.000	
- Công ty CP Tập đoàn PC1	1.355.000.703	1.437.500.000	-	3.248.114.875	3.643.200.000	
- Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	285.427.500	265.500.000	-	2.110.217.250	2.140.000.000	
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	1.624.933.750	1.595.000.000	(29.933.750)	942.842.498	952.500.000	
- Công ty CP chứng khoán SSI	3.862.284.750	3.734.500.000	(127.784.750)			
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.528.220.250	3.456.000.000	(72.220.250)			
- Tổng Công ty MBLand (i)	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	19.124.585.113		(647.497.338)	9.201.444.056	9.583.177.100	
	30.230.452.066	10.488.500.000	(877.436.088)	19.642.998.519	20.029.937.100	-

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên (i)	Phú Yên	49,01%	16.551.164.820	49,01%	15.454.911.694
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà (ii)	Bình Định	50,00%	239.788.377.837	50,00%	239.713.359.770
- Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trị			107.759.663.925		
			364.099.206.582		255.168.271.464

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	600.000.000	-	600.000.000	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Brico Depot Sas	-	-	26.085.262.000	-
Carrefour Imports SAS	263.843.344	-	41.879.685.809	-
Home Goods Inc	5.383.214.839	-	24.094.357.700	-
Forest Products Distributors Inc.	19.480.326.105	-	6.056.048.964	-
Anavil Company Ltd	-	-	10.984.463.073	-
Kingfield International Enterprise	393.461.942	-	9.327.023.188	-
Coop Danmark Speditionen A/S	795.003.077	-	14.043.041.583	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	60.938.466.176	(42.656.926.323)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
TJX Australia Pty Limited	4.862.563.132	-	15.829.348.237	-
Fabuwood	57.938.294.522	-	19.437.093.782	-
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	-	-	24.816.412.574	-
Masterbrand Cabinets	133.096.913.118	-	94.491.336.153	-
Các khách hàng khác	491.699.177.186	(10.993.844.972)	453.323.804.215	(9.975.185.896)
	774.851.263.441	(53.650.771.295)	801.306.343.454	(52.632.112.219)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Xincheng International	-	-	166.218.151	-
Sudima International PTE LTD	-	-	1.281.732.284	-
Các người bán khác	48.196.326.908	(1.501.820.700)	34.939.374.741	(1.501.820.700)
	48.196.326.908	(1.501.820.700)	36.387.325.176	(1.501.820.700)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	4.112.671.058	-	2.491.564.081	-
Phải thu về tạm ứng	22.124.581.608	-	20.921.808.578	-
Ký cược, ký quỹ	3.976.752.283	-	3.247.678.475	-
Phải thu tiền bán chứng khoán (i)	-	-	8.349.990.000	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT,	918.447.296	-	1.278.585.414	-
Các khoản phải thu về phí bảo trì (ii)	8.763.763.574	-	9.396.721.494	-
Phải thu khác	1.248.879.120	-	1.860.462.812	-
	41.145.094.939	-	47.546.810.854	-
b) Dài hạn				
Phải thu về tạm ứng	5.394.117.230	-	5.284.117.230	-
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nhiệp Thắng Lợi (iii)	2.579.104.219	-	2.579.104.219	-
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ	22.868.311.094	-	18.310.467.517	-
Các khoản đặt cọc	850.700.000	-	812.700.000	-
	31.692.232.543	-	26.986.388.966	-

[8.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, Phú Hưng

[8.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

[8.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2023 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176,00	18.281.539.853	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Tần Cương	1.175.007.342,00	-	1.175.007.342	-
Made.com Design Ltd	4.048.090.020,00	1.543.540.461	4.048.090.020	3.087.080.919
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930,00	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869,00	-	507.015.869	-
Các khoản phải thu khác	21.327.130.842,00	11.677.475.912	12.453.852.993	4.288.431.639
	88.664.263.179	31.502.556.226	79.790.985.330	25.657.052.411

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.266.667.404	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	329.384.852.112	-	385.642.163.182	(3.179.522.643)
Công cụ, dụng cụ	569.225.184	-	164.510.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	713.485.766.031	(1.112.313.673)	613.260.525.491	(1.154.217.494)
- Sản phẩm đá, gỗ	98.046.847.918	(1.112.313.673)	453.030.055.717	(1.154.217.494)
- Bất động sản (i)	446.511.978.054	-	159.782.786.185	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	168.926.940.059	-	447.683.589	-
Thành phẩm	215.034.408.084	-	418.133.067.913	-
- Bất động sản (ii)	212.446.265.756	-	227.264.868.633	-
- Sản phẩm đá, gỗ	2.588.142.328	-	190.868.199.280	-
Hàng hoá	80.124.706.870	(791.397.160)	54.366.539.589	(968.727.195)
	1.339.865.625.685	(1.903.710.833)	1.471.566.806.749	(5.302.467.332)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.518.075.090	2.160.952.059
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.737.203.874	11.100.660.152
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.058.760.142	6.646.299.568
Chi phí tiền bảo hiểm	2.202.077.005	6.302.845.426
Chi phí thuê đất	2.001.635.365	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.203.172.739	6.387.697.996
	33.720.924.215	32.598.455.201
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	152.499.763.223	155.091.136.664
Chi phí về quyền thuê đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	46.317.648.565	46.942.564.565
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	26.095.011.674	26.481.965.811
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.079.696.430	11.530.535.816
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	15.150.368.570	14.333.573.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.225.306.389	10.544.680.414
	255.367.794.851	264.924.456.609

(11.1) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

-Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

-Tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

-Tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

-Tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

-Chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.282.348.248.285	1.722.755.779.062	354.114.755.499	4.393.131.138	772.747.737	3.364.384.661.721
- Mua trong năm	-	43.263.161.098	5.191.697.589	-	-	48.454.858.687
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.689.042.676	-	-	-	-	11.689.042.676
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.279.216.552)	(11.036.446.313)	-	-	(36.315.662.865)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.294.037.290.961	1.740.739.723.608	348.270.006.775	4.393.131.138	772.747.737	3.388.212.900.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	553.037.407.990	906.841.979.842	180.739.058.416	4.046.578.583	231.958.946	1.644.896.983.777
- Khấu hao trong năm	33.656.207.063	72.608.987.630	14.780.516.166	41.609.016	25.656.072	121.112.975.947
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.741.905.828)	(7.746.986.013)	-	-	(22.488.891.841)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	586.693.615.053	964.709.061.644	187.772.588.569	4.088.187.599	257.615.018	1.743.521.067.883
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	729.310.840.295	815.913.799.220	173.375.697.083	346.552.555	540.788.791	1.719.487.677.944
Tại ngày cuối năm	707.343.675.908	776.030.661.964	160.497.418.206	304.943.539	515.132.719	1.644.691.832.336

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Số dư cuối năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.490.306.821	4.842.150.897	9.495.054.027	86.416.000	731.525.918	25.645.453.663
- Khấu hao trong năm	315.282.444	122.402.519	515.157.669	-	67.681.401	1.020.524.033
Số dư cuối năm	10.805.589.265	4.964.553.416	10.010.211.696	86.416.000	799.207.319	26.665.977.696
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.215.088.572	7.461.742.049	12.448.967.801	-	-	21.125.798.422
Tại ngày cuối năm	899.806.128	7.339.339.530	11.933.810.132	-	(67.681.401)	20.105.274.389

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.682.906.669	5.682.906.669
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.682.906.669	5.682.906.669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	303.088.352	303.088.352
- Khấu hao trong năm	113.658.132	113.658.132
Số dư cuối năm	416.746.484	416.746.484
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.379.818.317	5.379.818.317
Tại ngày cuối năm	5.266.160.185	5.266.160.185

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	3.612.741.128	4.752.681.389
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	-
- Máy móc thiết bị ngành đá	3.612.741.128	4.752.681.389
Xây dựng cơ bản	13.522.901.566	9.160.855.895
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	5.042.228.751	2.116.324.554
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	1.643.823.243	1.039.964.500
- Các dự án khác	6.836.849.572	6.004.566.841
	17.135.642.694	13.913.537.284

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.964.731.350	15.145.622.631
Số phân bổ trong năm	1.562.317.715	1.599.821.621
Số dư cuối năm	10.402.413.635	13.545.801.010

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	456.025.556	456.025.556	2.766.082.548	2.766.082.548
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	456.025.556	456.025.556	2.766.082.548	2.766.082.548
Bên khác	456.134.658.959	456.134.658.959	496.242.478.457	496.242.478.457
Công ty TNHH Hoàng Giang	29.696.750.488	29.696.750.488	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	14.699.360.470	14.699.360.470	7.259.333.460	7.259.333.460
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	12.489.722.280	12.489.722.280	9.691.701.600	9.691.701.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	3.951.584.450	3.951.584.450	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	28.921.422.735	28.921.422.735	27.672.282.070	27.672.282.070
Các người bán khác	366.375.818.536	366.375.818.536	402.631.827.699	402.631.827.699
	456.590.684.515	456.590.684.515	499.008.561.005	499.008.561.005

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản (i)	10.299.617.360	9.045.902.843
Các khoản người mua trả tiền trước khác	25.256.777.267	36.725.289.544
	35.556.394.627	45.771.192.387

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	6.273.579.646	27.154.047.016	29.156.167.962	288.484.373	4.271.458.700
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	982.117.927	820.759.327	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.766.751	28.406.312.402	42.918.529.229	47.006.443.464	110.632.394	24.239.263.811
Thuế thu nhập cá nhân	6.955.161	240.667.980	6.269.720.133	6.055.637.297	8.857.246	456.652.901
Thuế tài nguyên	-	3.065.501.999	18.784.673.507	18.452.330.678	-	3.397.844.828
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.123.748.872	2.192.114.384	145.496.412	77.130.900
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	617.532.962	933.349.325	977.817.032	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.750.700.711	9.542.375.051	8.713.340.027	-	9.152.800.990
	646.564.885	46.354.295.700	108.708.561.060	113.374.610.171	553.470.425	41.595.152.130

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.196.024.967	387.884.097
Trích trước tiền thuê đất	4.790.440.459	1.197.604.345
Trích trước chi phí tiền điện	6.254.560.864	5.153.657.348
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	417.330.262	4.627.824.653
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.829.452.877	2.291.185.999
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.531.031.568	1.217.917.600
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	1.866.244.684
Chi phí phải trả khác	6.662.247.764	3.080.931.357
	24.681.088.761	19.823.250.083

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.978.794.569	6.787.744.431
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	2.220.740.722	143.053.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250.000.000	583.133.775
Cổ tức lợi nhuận phải trả	481.433.300	335.755.800
Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	13.076.066.054	12.791.999.054
Lãi vay phải trả	450.282.416	1.498.514.136
Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.971.764.718	3.284.264.860
Tạm ứng	159.706.274	
Phải trả khác	3.055.252.473	2.011.755.786
	29.844.040.526	27.636.221.167
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	416.989.200	427.789.200
	416.989.200	427.789.200

21 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.467.626.337.956	1.467.626.337.956	2.167.624.284.212	2.334.366.854.520	1.300.883.767.648	1.300.883.767.648
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.823.200.168	85.823.200.168	-	32.323.200.168	53.500.000.000	53.500.000.000
	1.553.449.538.124	1.553.449.538.124	2.167.624.284.212	2.366.690.054.688	1.354.383.767.648	1.354.383.767.648
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	153.633.975.511	153.633.975.511	26.719.419.645	43.910.694.038	136.442.701.118	136.442.701.118
Trái phiếu thường	47.700.000.000	47.700.000.000	-	24.200.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
	201.333.975.511	201.333.975.511	26.719.419.645	68.110.694.038	159.942.701.118	159.942.701.118
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(85.823.200.168)	(85.823.200.168)	-	(32.323.200.168)	(53.500.000.000)	(53.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	115.510.775.343	115.510.775.343			106.442.701.118	106.442.701.118

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.164.791.226	2.206.231.131
	2.164.791.226	2.206.231.131
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	10.679.959.825	10.003.269.166
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (ii)	5.292.000.000	4.939.200.000
	15.971.959.825	14.942.469.166

^[2]Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

Khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	234.910.000.000	-	237.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trị	72.000.000.000	-	-	-
	306.910.000.000	-	237.500.000.000	-

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.564.526.968	1.488.034.236.063	2.398.764.475	492.859.984.324	74.019.019.295	2.761.260.561.125
Lãi trong năm trước					164.063.240.062	398.529.230	164.461.769.292
Chia cổ tức bằng tiền					(136.076.806.000)		(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu			183.245.201.982		(183.245.201.982)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(25.158.959.314)	(186.716.855)	(25.345.676.169)
Do thoái vốn tại công ty con		(504.260.980)	(12.376.397.922)	(2.398.764.475)	15.279.423.377	(22.270.769.577)	(22.270.769.577)
Giảm khác					(2.475.302)	2.475.302	-
Số dư cuối năm trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.658.903.040.123	-	327.719.205.165	51.962.537.395	2.742.029.078.671
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu (ii)	-	-	38.299.905.785	-	(38.299.905.785,0)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	199.868.241.886,0	4.024.030.656,0	203.892.272.542
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(100.407.604.500,0)	-	(100.407.604.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.072.580.685,0)	(89.163.949,0)	(12.161.744.634)
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.674.196.678.179	-	467.310.705.583,0	57.149.461.352,0	2.868.040.875.114,0

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Ông Lê Vỹ	88.828.230.000	13,27%	89.804.230.000	13,42%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11%	40.881.050.000	6,11%
Các cổ đông khác	439.647.860.000	65,67%	438.671.860.000	65,52%
Cộng	669.384.030.000	100%	669.384.030.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	69.752.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	100.407.604.500	136.076.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.407.604.500	136.076.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	100.261.927.000	203.327.914.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.261.927.000	67.142.860.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	136.185.054.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	481.433.300	2.500.978.300

d) Cổ phiếu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.401.907.828	1.401.907.828
Từ 1 năm đến 5 năm	2.967.615.656	2.967.615.656

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	1.166.525,42	1.113.952,00
EUR	12.290,13	29,10

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.670.980.892	4.670.980.892

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 Tháng Năm 2024</u>	<u>6 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.998.208.674.369	2.823.982.534.987
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	855.816.694.928	875.432.124.387
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.792.809.717.257	1.469.022.276.883
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	326.652.133.229	444.010.528.189
- Doanh thu bất động sản đã bán	22.855.672.000	32.393.540.000
- Doanh thu bán hàng khác	74.456.955	3.124.065.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.947.725.574	59.893.655.451
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	46.146.595.369	58.964.462.954
- Doanh thu dịch vụ khác	801.130.205	929.192.497
	<u>3.045.156.399.943</u>	<u>2.883.876.190.438</u>

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	118.125.000	111.254.026
	118.125.000	111.254.026

27 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	2.998.090.549.369	2.823.871.280.961
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	855.816.694.928	875.432.124.387
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.792.691.592.257	1.469.022.276.883
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	326.652.133.229	444.010.528.189
- Doanh thu bất động sản đã bán	22.855.672.000	32.393.540.000
- Doanh thu bán hàng khác	74.456.955	3.012.811.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.947.725.574	59.893.655.451
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	46.146.595.369	58.964.462.954
- Doanh thu dịch vụ khác	801.130.205	929.192.497
	3.045.038.274.943	2.883.764.936.412

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.381.576.203.547	2.239.155.547.670
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	627.113.886.405	620.142.327.640
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.422.362.448.888	1.164.885.756.398
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	317.121.662.676	433.867.515.356
- Giá vốn bất động sản đã bán	14.932.261.009	19.204.884.477
- Giá vốn bán hàng hóa khác	45.944.569	1.055.063.799
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.144.377.718	45.399.102.716
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	36.144.377.718	45.383.892.716
- Giá vốn dịch vụ khác	-	15.210.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(177.330.035)	
	2.417.543.251.230	2.284.554.650.386

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 Tháng Năm 2024</u>	<u>6 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.592.299.194	1.212.559.334
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3.254.689.757	2.182.280.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.624.501.000	1.152.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.619.057.163	4.498.282.241
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.470.754.737	529.280.461
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	82.765.482
	<u>37.561.301.851</u>	<u>9.657.168.099</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 Tháng Năm 2024</u>	<u>6 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.047.212.764	62.179.122.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.787.798.099	6.668.987.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.030.581.308
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	877.436.088	(2.333.255.656)
Chi phí tài chính khác	694.309.240	236.933.886
Lỗ của hoạt động thoái vốn tại công ty con	-	4.952.576
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<u>47.406.756.191</u>	<u>68.787.322.421</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>6 Tháng Năm 2024</u>	<u>6 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.986.031.729	91.182.567.744
Chi phí nhân công	8.249.422.790	6.124.883.414
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.309.240.132	2.723.981.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.359.932	1.079.250.000
Thuế, phí và lệ phí	9.276.212.493	8.797.664.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.320.508.025	112.098.152.700
Chi phí khác bằng tiền	6.191.723.598	5.273.060.020
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	<u>242.514.498.699</u>	<u>227.279.559.997</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 Tháng Năm 2024	6 Tháng Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.830.691	217.446.091
Chi phí nhân công	73.050.714.189	66.878.010.467
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.913.300.375	7.069.846.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.947.280.155	5.446.069.712
Thuế, phí và lệ phí	2.512.677.968	2.247.900.050
Chi phí dự phòng	3.436.749.798	(948.957.797)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.684.935.590	12.209.129.285
Chi phí khác bằng tiền	9.595.465.780	14.282.440.111
Lợi thế thương mại	1.562.317.715	1.599.821.621
	119.915.272.261	109.001.705.760

33 THU NHẬP KHÁC

	6 Tháng Năm 2024	6 Tháng Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.192.818.891	3.102.771.152
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1.871.338.582	1.247.801.977
Thu từ hỗ trợ bán hàng	1.290.719.984	627.501.041
Thu từ hỗ trợ bán Bảo hiểm	117.508.007	-
Tiền thuê đất được giảm	709.779.960	-
Giảm tiền thuê đất năm 2022	-	690.216.630
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	376.878.979	969.495.479
Thu nhập khác	2.094.137.929	476.464.845
	7.653.182.332	7.114.251.124

[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

34 CHI PHÍ KHÁC

	6 Tháng Năm 2024	6 Tháng Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.681.787	24.255.542
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	2.512.590.872	1.709.146.640
Các khoản bị phạt hợp đồng	2.512.615.441	
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	556.511.975	120.309.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.927.524.327
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	949.076.480	758.999.342
Chi phí khác	9.850.682.040	5.716.328.481
	16.547.158.595	10.256.564.207

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 Tháng Năm 2024 VND	6 Tháng Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	17.464.480.802	20.692.889.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	25.434.780.475	13.429.067.178
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên		715.007.926
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	686.346.988	323.128.796
- Công ty CP Vina G7	3.940.887.338	5.740.408
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	850.476.544	330.625.796
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	343.920.359	760.869.231
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	7.722.116.117	825.072.523
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH		2.208.797
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài		9.796.824
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	14.690.757	
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.500.174.104	1.657.490.648
- Công ty TNHH Đá Thạch anh cao cấp Phú Tài	2.665.727.329	3.324.663.112
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	1.314.608.168	1.239.987.053
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	441.367.606	1.629.667.552
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	1.914.904.636	821.434.716
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	3.182.238.866	1.783.373.796
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	857.321.663	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.899.261.277	34.121.956.284

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.105.031.964	2.133.055.480
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	991.801.256	956.895.433
	3.096.833.220	3.089.950.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.461.843.207	3.749.401.376
	4.461.843.207	3.749.401.376

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>6 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>6 Tháng Năm 2023</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.705.668.823	884.722.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	246.056.299	1.072.483.424
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(289.270.165)	(19.461.122)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(956.895.433)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<u>705.559.524</u>	<u>1.937.745.008</u>

37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>6 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>6 Tháng Năm 2023</u> VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	199.868.241.886	164.063.240.062
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	199.868.241.886	164.063.240.062
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	66.938.403	68.037.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.986</u>	<u>2.411</u>

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	<u>6 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>6 Tháng Năm 2023</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	2.194.343.703.857	2.111.148.502.517
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.194.343.703.857	2.111.148.502.517
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	2.402.477.548.558	2.029.889.514.520
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.378.277.548.558	2.005.689.514.520
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	24.200.000.000	24.200.000.000

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	Công ty liên kết từ ngày 10/05/2023, trước đó là công ty con
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trì	Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	<u>6 Tháng Năm 2024</u>	<u>6 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	1.467.684.452
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên		1.445.346.668
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà		22.337.784
Mua hàng hóa dịch vụ	1.637.501.587	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	1.637.501.587	-
Vay vốn	234.910.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	234.910.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trì	72.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	745.535.101	-
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	588.028.630	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trì	157.506.471	-
Góp vốn	108.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trì	108.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>6 Tháng Năm</u> <u>VND</u>	<u>6 Tháng Năm</u> <u>VND</u>
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	813.630.000	734.380.000
Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	824.870.000	727.110.000
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	652.580.000	465.420.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	507.870.000	443.500.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	504.197.154	420.735.288
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị	775.487.172	407.245.735
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	81.300.000	85.100.000
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập		38.300.000
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	81.300.000	46.800.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	329.100.000	263.870.000

40 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	856.060.446.586	1.793.556.259.129	22.855.672.000	373.368.129.019	(802.231.791)	3.045.038.274.943
- Bán hàng nội địa	456.834.426.283	103.221.931.125	22.855.672.000	373.368.129.019	(802.231.791)	955.477.926.636
- Xuất khẩu	399.226.020.303	1.690.334.328.004	-	-	-	2.089.560.348.307
Giá vốn hàng bán	627.357.638.063	1.425.010.634.792	14.932.261.009	351.044.949.157	(802.231.791)	2.417.543.251.230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	228.702.808.523	368.545.624.337	7.923.410.991	22.323.179.862	-	627.495.023.713
Tổng chi phí mua TSCĐ	44.028.273.218	18.213.451.571	-	795.690.909	-	63.037.415.698
Tài sản bộ phận	1.992.913.864.883	1.942.100.096.283	475.307.453.389	804.650.057.296	(155.662.665.081)	5.059.308.806.770
Tài sản không phân bổ						36.856.827.333
Tổng Tài sản	1.992.913.864.883	1.942.100.096.283	475.307.453.389	804.650.057.296	(155.662.665.081)	5.096.165.634.103
Nợ phải trả của các bộ phận	656.839.212.323	1.180.785.645.248	219.025.822.981	237.549.070.952	(155.662.665.081)	2.138.537.086.423
Nợ phải trả không phân bổ						89.587.672.566
Tổng nợ phải trả	656.839.212.323	1.180.785.645.248	219.025.822.981	237.549.070.952	(155.662.665.081)	2.228.124.758.989

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.722.216.706.175	968.178.665.842	153.585.825.063	217.337.923.468	(16.280.845.605)	3.045.038.274.943
- Bán hàng nội địa	492.959.154.451	107.875.869.259	153.585.825.063	217.337.923.468	(16.280.845.605)	955.477.926.636
- Xuất khẩu	1.229.257.551.724	860.302.796.583	-	-	-	2.089.560.348.307

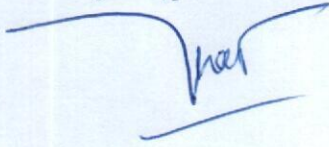
42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

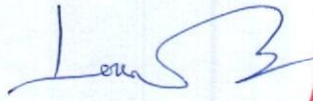
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

